

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 359 /PBHC-TCKT
V/v công bố báo cáo tài chính Quý 2 năm 2014
trước kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM.

Thực hiện thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP kính gửi Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2014 trước kiểm toán như sau:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2014;
2. Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 2 năm 2014.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT; NĐDPV (để b/c);
- TGD (để b/c); PTGD N.V.Tổng
- Ban KS (để b/c)
- KTNB; TTTT (p/h)
- Lưu: VT, TCKT, (TXT,06b).

7.d

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Hiền

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7,258,710,660,425	7,515,223,312,458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,798,920,425,185	4,032,386,358,314
1. Tiền	111	V.01	279,393,758,518	435,859,691,647
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,519,526,666,667	3,596,526,666,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,473,053,298,732	1,734,861,214,549
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,473,053,298,732	1,734,861,214,549
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375,837,199,879	246,097,665,217
1. Phải thu khách hàng	131		130,352,897,754	105,080,054,904
2. Trả trước cho người bán	132		163,067,691,184	74,278,800,409
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	201,713,678,230	186,035,877,193
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(119,297,067,289)	(119,297,067,289)
IV. Hàng tồn kho	140		1,412,069,401,164	1,340,683,371,984
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,415,694,215,484	1,353,397,692,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,624,814,320)	(12,714,320,096)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		198,830,335,465	161,194,702,394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,679,800,482	16,754,134,505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		167,636,653,419	110,241,258,017
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3,166,943,640	30,491,537,283
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,346,937,924	3,707,772,589
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3,092,077,336,872	3,290,087,917,426



TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,272,776,427,764	2,368,443,661,712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,171,603,917,609	1,257,291,251,123
- Nguyên giá	222		7,242,165,169,011	7,212,931,208,323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,070,561,251,402)	(5,955,639,957,200)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	919,389,774,875	927,348,585,669
- Nguyên giá	228		1,144,106,832,122	1,143,916,832,122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(224,717,057,247)	(216,568,246,453)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	181,782,735,280	183,803,824,920
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	279,621,797,504	284,964,579,592
- Nguyên giá	241		314,530,971,192	314,530,971,192
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(34,909,173,688)	(29,566,391,600)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	455,426,737,203	540,521,826,075
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		377,107,207,795	463,076,061,761
3. Đầu tư dài hạn khác	258		78,748,833,015	77,875,067,921
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(429,303,607)	(429,303,607)
V. Tài sản dài hạn khác	260		84,252,374,401	96,157,850,047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	48,895,670,478	66,360,451,576
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	34,310,656,923	28,765,219,071
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,046,047,000	1,032,179,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10,350,787,997,297	10,805,311,229,884

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,142,297,480,560	1,249,172,775,527
I. Nợ ngắn hạn	310		1,106,928,277,030	1,223,123,387,061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	27,998,735,120	65,405,536,332
2. Phải trả người bán	312		509,382,232,931	605,551,019,966
3. Người mua trả tiền trước	313		47,904,035,569	111,417,518,731
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	44,389,167,843	13,565,487,134
5. Phải trả người lao động	315		50,406,421,880	89,584,219,696
6. Chi phí phải trả	316	V.17	284,347,304,600	160,664,901,010
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	81,528,090,297	63,691,286,159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		327,365,199	327,365,199
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60,644,923,591	112,916,052,834
II. Nợ dài hạn	330		35,369,203,530	26,049,388,466
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,803,580,692	5,951,661,602
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,045,929,728	3,053,298,732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3,223,245,472	3,525,485,494
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		21,296,447,638	13,518,942,638
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		8,995,478,561,243	9,346,015,885,588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8,995,478,561,243	9,346,015,885,588
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		977,787,044	977,787,044
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(49,241,978)	(264,120,169)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,526,156,314,757	2,526,156,314,757
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		963,443,936,818	962,866,860,541
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,014,770,873	1,014,770,873
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,685,051,903,991	2,036,381,182,804
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		213,011,955,494	210,122,568,769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		10,350,787,997,297	10,805,311,229,884

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu

Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Nhân

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Tòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	755,912,981,318	1,829,377,863,382
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	129,089,484,353	114,643,378,372
- Các khoản dự phòng	03	(9,089,505,776)	(6,749,146,459)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32,421,686,876)	(205,657,579,359)
- Chi phí lãi vay	06	1,245,395,593	1,913,622,114
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08	844,736,668,612	1,733,528,138,050
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(129,739,534,662)	(65,445,077,301)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62,296,523,404)	(137,298,222,175)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuế TNDN)	11	(142,586,654,417)	(10,711,583,230)
- Giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	9,899,949,786	8,301,340,335
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,245,395,593)	(1,913,622,114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32,560,948,164)	(193,590,241,471)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(111,002,897,194)	(177,512,656,665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	375,204,664,964	1,155,358,075,429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12,866,409,058)	(116,381,498,892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	236,454,545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(330,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	262,681,680,911	52,807,915,817
5. Tiền chi đầu tư dài hạn	25	(29,436,765,094)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	148,470,334,944	243,911,833,432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	369,085,296,248	(149,661,749,643)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã ph/hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62,511,524,788	165,919,838,626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97,925,695,004)	(133,894,961,175)



CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1	2	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(942,341,724,125)	(756,192,559,900)
7. Thu tiền từ bán cổ phiếu quỹ	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(977,755,894,341)	(724,167,682,449)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(233,465,933,129)	281,528,643,337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,032,386,358,314	5,629,375,858,166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,798,920,425,185	5,910,904,501,503

Người lập biểu

Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Nhân

TP. HCM ngày 30 tháng 07 năm 2014



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Tòng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,494,644,516,406	3,236,469,964,645	5,004,186,868,610	6,135,988,306,142
- Trong đó: Doanh thu bán hàng			2,494,644,516,406	3,236,469,964,645	5,004,186,868,610	6,135,988,306,142
Doanh thu cung cấp dịch vụ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17,773,503,426	20,549,450,923	24,881,605,737	36,336,627,068
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,476,871,012,980	3,215,920,513,722	4,979,305,262,873	6,099,651,679,074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,906,804,265,923	2,114,411,908,956	3,662,246,987,301	3,917,067,415,444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		570,066,747,057	1,101,508,604,766	1,317,058,275,572	2,182,584,263,630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	100,223,529,730	150,911,300,709	145,637,388,290	227,790,593,099
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,126,505,173	4,524,795,593	1,927,213,810	5,075,199,729
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		580,644,837	1,478,539,043	1,245,395,593	1,913,622,114
8. Chi phí bán hàng	24		192,266,545,590	147,254,853,461	345,343,548,254	311,493,087,793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		109,020,751,888	47,437,233,925	253,928,454,435	251,032,147,429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		367,876,474,135	1,053,203,022,496	861,496,447,363	1,842,774,421,778



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

'-----

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC KIỂM TOÁN**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	6 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 50,976%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty cổ phần quản lý và phát triển nhà dầu khí miền nam	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 81.38%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên



2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
3. Hình thức kế toán áp dụng	Chứng từ ghi sổ
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

03165.
 ONG CÔNG
 HÂN BÓN
 CHẤT DẢI
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TP. HỒ C

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ	

TPHCM, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Nhân



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Tòng



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	30/06/2014		01/01/2014	
- Tiền mặt	2,007,873,571		1,407,479,185	
- Tiền gửi ngân hàng	277,385,884,947		434,452,212,462	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	3,519,526,666,667		3,596,526,666,667	
Cộng	3,798,920,425,185		4,032,386,358,314	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn(chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác	1,473,053,298,732		1,734,861,214,549	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng	1,473,053,298,732		1,734,861,214,549	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014		01/01/2014	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác	201,713,678,230		186,035,877,193	
Cộng	201,713,678,230		186,035,877,193	
4. Hàng tồn kho	30/06/2014		01/01/2014	
- Hàng mua đang đi trên đường	63,645,082,305		92,540,186,877	
- Nguyên liệu, vật liệu	530,217,056,621		493,812,401,373	
- Công cụ dụng cụ	7,663,291,015		4,443,958,641	
- Chi phí SXKD dở dang	61,846,782,264		42,033,767,857	
- Thành phẩm	171,905,929,762		229,724,768,898	
- Hàng hoá	580,416,073,517		490,842,608,434	
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1,415,694,215,484		1,353,397,692,080	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	(11,957,204,373)		(14,732,302,172)	
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,867,698,597		12,714,320,096	
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2014		01/01/2014	
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,166,943,640		28,327,571,587	
+ Thuế thu nhập cá nhân			2,163,965,696	
+ Thuế môn bài				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế GTGT hàng NK				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				
Cộng	3,166,943,640		30,491,537,283	
6. Phải thu nội bộ	30/06/2014		01/01/2014	
Cộng	-		-	
7- Phải thu dài hạn khác	30/06/2014		01/01/2014	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản tiền nhận ủy thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác				
Cộng				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2014	1,600,141,472,467	5,390,852,326,430	123,005,262,652	98,932,146,774	7,212,931,208,323
Tăng do mua sắm	145,000,000	13,755,946,893	5,964,889,060	618,438,350	20,484,274,303
XCDB hoàn thành	92,187,700	5,409,310,910		4,042,536,775	9,544,035,385
Công ty mẹ góp vốn					-
Tăng khác				20,790,000	20,790,000
Thanh lý			(798,689,000)	(16,450,000)	(798,689,000)
Phân loại lại					(16,450,000)
Chuyển sang Bất động sản đầu tư					-
Tại ngày 30/06/2014	1,600,378,660,167	5,410,017,584,233	128,171,462,712	103,597,461,899	7,242,165,169,011
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2014	742,261,053,901	5,081,500,674,695	73,682,150,651	58,196,077,953	5,955,639,957,200
Khấu hao trong kỳ	43,892,348,752	55,589,653,777	5,025,599,497	11,090,289,445	115,597,891,471
Tăng khác			(675,299,296)		-
Thanh lý				(1,297,973)	(675,299,296)
Giảm khác					(1,297,973)
Tại ngày 30/06/2014	786,153,402,653	5,137,090,328,472	78,032,450,852	69,285,069,425	6,070,561,251,402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1/1/2014	857,880,418,566	309,351,651,735	49,323,112,001	40,736,068,821	1,257,291,251,123
Tại ngày 30/06/2014	814,225,257,514	272,927,255,761	50,139,011,860	34,312,392,474	1,171,603,917,609

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2014)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/06/2014)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2014)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/06/2014)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2014)						
Số dư cuối quý (30/06/2014)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

33
NG
ÂN
CH
CÔ
CỔ
TF

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 1/1/2014	913,888,881,862	171,736,726,176		47,956,027,688	10,335,196,396	1,143,916,832,122
- Mua trong năm				190,000,000		190,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2014	913,888,881,862	171,736,726,176		48,146,027,688	10,335,196,396	1,144,106,832,122
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1/1/2014	11,373,778,498	166,511,841,428		28,715,380,480	9,967,246,047	216,568,246,453
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2,425,806,429	1,251,551,338		4,342,616,762	128,836,265	8,148,810,794
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2014	13,799,584,927	167,763,392,766		33,057,997,242	10,096,082,312	224,717,057,247
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 1/1/2014	902,515,103,364	5,224,884,748		19,240,647,208	367,950,349	927,348,585,669
Tại ngày 30/06/2014	900,089,296,935	3,973,333,410		15,088,030,446	239,114,084	919,389,774,875

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Danh mục	30/06/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	181,782,735,280	183,803,824,920

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2014)	Tăng trong năm	Khác	Số cuối quý (30/06/2014)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	314,530,971,192			314,530,971,192
- Quyền sử dụng đất	84,498,516,000			84,498,516,000
- Công trình kiến trúc	230,032,455,192			230,032,455,192
Giá trị hao mòn lũy kế	29,566,391,600	5,342,782,088		34,909,173,688
- Quyền sử dụng đất	4,610,177,080	735,071,070		5,345,248,150
- Công trình kiến trúc	24,956,214,520	4,607,711,018		29,563,925,538
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	284,964,579,592	(5,342,782,088)		279,621,797,504
- Quyền sử dụng đất	79,888,338,920	(735,071,070)		79,153,267,850
- Công trình kiến trúc	205,076,240,672	(4,607,711,018)		200,468,529,654
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Danh mục	30/06/2014		01/01/2014	
13. Đầu tư dài hạn khác	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư dài vào công ty con				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		377,107,207,795		463,076,061,761
b1. CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	10,000,000	7,397,785,852	10,000,000	11,250,837,108
b2. CTCP hóa dầu và xơ sợi TH PVTex	56,270,000	369,709,421,943	53,413,700	451,825,224,653
c- Đầu tư dài hạn khác:		78,748,833,015		77,875,067,921
c1. Đầu tư cổ phiếu DMC(mã CK : PVC)	5,133,202	57,373,067,921	5,133,202	57,373,067,921
c2. Đầu tư dài hạn khác		21,375,765,094		20,502,000,000
Cộng(a+b+c)		455,856,040,810		540,951,129,682
14. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014		01/01/2014	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		2,960,394,661		4,494,601,202
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại				
- Chi phí công cụ dụng cụ				
- Chi phí trả trước dài hạn khác		45,935,275,817		61,865,850,374
Cộng		48,895,670,478		66,360,451,576
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014		01/01/2014	
- Vay ngắn hạn		27,998,735,120		63,597,620,515
- Nợ dài hạn đến hạn trả				1,807,915,817
Cộng		27,998,735,120		65,405,536,332
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2014		01/01/2014	
- Thuế GTGT		1,167,602,087		12,186,769
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-		-
- Thuế TNDN		42,020,666,008		9,922,734,971
- Thuế TNCN		-		3,614,144,457
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,200,899,748		16,420,937
Cộng		44,389,167,843		13,565,487,134
17. Chi phí phải trả	30/06/2014		01/01/2014	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		113,109,161,163		43,421,052,000
- Chi phí phải trả khác		171,238,143,437		117,243,849,010
Cộng		284,347,304,600		160,664,901,010
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014		01/01/2014	
- Tài sản thừa chờ giải quyết		32,449,389		65,201,669
- Bảo hiểm y tế		40,584,066		9,799,923
- Bảo hiểm xã hội		639,453,045		92,151,416
- Kinh phí công đoàn		1,089,809,757		705,676,091
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2,704,308,400		2,289,289,200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		77,021,485,640		60,529,167,860
Cộng		81,528,090,297		63,691,286,159
19. Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2014		01/01/2014	
- Vay dài hạn nội bộ		-		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-		-
Cộng				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20	Các khoản vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
20.1	Vay dài hạn	5,045,929,728	3,053,298,732
20.2	Nợ dài hạn		
	- Thuê tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		
Cộng		5,045,929,728	3,053,298,732

20.3 - Các khoản nợ thuê tài chính:

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2014	3,800,000,000,000	977,787,044	(2,296,824,120)	(264,120,169)	2,526,156,314,757	962,866,860,541	1,014,770,873	21,179,913,858	2,036,381,182,804	9,346,015,885,588
Lợi nhuận trong kỳ									650,769,048,598	650,769,048,598
Có phiếu quỹ mua trong kỳ										
Trích từ LN						577,076,277			(50,331,211,067)	(49,754,134,790)
Trả cổ tức									(949,835,650,000)	(949,835,650,000)
Thu khác										
Kết chuyển nguồn										
Chi Quỹ										
Tăng/giảm khác				214,878,191					(1,931,466,344)	(1,716,588,153)
Số dư tại ngày 30/06/2014	3,800,000,000,000	977,787,044	(2,296,824,120)	(49,241,978)	2,526,156,314,757	963,443,936,818	1,014,770,873	21,179,913,858	1,685,051,903,991	8,995,478,561,243

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21.1	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2014	01/01/2014
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	34,310,656,923	28,765,219,071
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	34,310,656,923	28,765,219,071
21.2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	Cộng	-	-
22.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2014	01/01/2014
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,467,957,470,000	1,467,957,470,000
	Cộng	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
22.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2014	01/01/2014
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
22.4	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	949,835,650,000	1,709,704,170,000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22.5	Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380,000,000	380,000,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
22.6	Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2014	01/01/2014
	- Quỹ đầu tư phát triển		
	- Quỹ dự phòng tài chính		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22.7	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

23	Nguồn kinh phí	30/06/2014	01/01/2014
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24	Tài sản thuê ngoài	30/06/2014	01/01/2014
24.1	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

25	Doanh thu	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,494,644,516,406	2,899,518,341,497
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,494,644,516,406	3,236,469,964,645
	Doanh thu sản phẩm trong nước	1,857,086,110,367	2,322,422,294,825
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	637,558,406,039	914,047,669,820
26	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	17,773,503,426	20,549,450,923
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	17,773,503,426	20,549,450,923
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)	2,476,871,012,980	3,215,920,513,722
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,476,871,012,980	3,215,920,513,722
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	1,839,312,606,941	2,301,872,843,902
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	637,558,406,039	914,047,669,820
28	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,290,441,345,105	1,220,538,084,608
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	616,362,920,817	894,699,346,520
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		-825,522,172
	Cộng	1,906,804,265,923	2,114,411,908,956
29	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99,816,659,993	150,371,175,580

	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	406,869,737	540,125,129
	Cộng	100,223,529,730	150,911,300,709
30	Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	- Lãi tiền vay	580,644,837	1,478,539,043
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	545,151,198	1,700,979,232
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1,345,277,318
	- Chi phí tài chính khác	709,138	
	Cộng	1,126,505,173	4,524,795,593
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43,712,741,764	131,665,777,333
	Cộng	43,712,741,764	131,665,777,333
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2,743,328,225)	4,722,303,732
	Cộng	(2,743,328,225)	4,722,303,732
33	- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2014	Quý 2/2013
33.1	Chi phí nguyên vật liệu	943,068,473,685	865,274,022,444
33.2	Chi phí nhân công	99,680,016,773	78,003,636,695
33.3	Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 6274)	58,014,257,223	49,257,111,629
33.4	Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277)	150,896,813,370	193,804,460,861
33.5	Chi phí khác bằng tiền (TK 6272, 6275, 6278)	132,409,758,674	698,541,181
	Cộng	1,384,069,319,725	1,187,037,772,810

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	30/06/2014	01/01/2014
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		

54,
GT
IV
AU
TY
IN
CP

34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
------	--	--	--

VIII - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) 3,679,531,485

Trả trước cho nhà cung cấp

Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC) 5,975,386,151
 Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) 21,537,519,524
 Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) 5,437,500,000
 Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) 2,975,346,388

Phải trả nhà cung cấp

Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) 364,346,862,841
 Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) 14,377,561,026
 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 4,115,412,730

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 2/2014 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2013 theo yêu cầu tại thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012):

Lợi nhuận Quý 2.2014 giảm nhiều so với quý 2.2013 do giá bán quý 2.2014 giảm so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời giá thành Quý 2.2014 tăng 20% so với Quý 2.2013 do giá khí tăng. Bên cạnh đó biến động lãi suất tiền gửi dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 35% so với cùng kỳ năm 2013.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

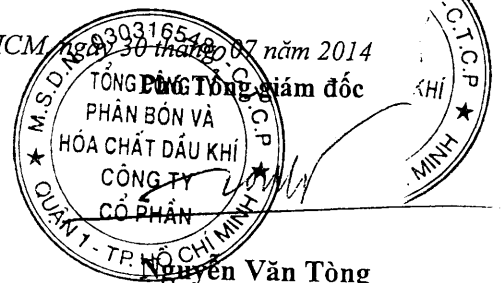
Người lập biểu

Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Nhân

TPHCM, ngày 30 tháng 07 năm 2014



Nguyễn Văn Tòng